

## **Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

# Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 53



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.469.806.181.498</b>	<b>8.821.478.871.165</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.574.176.278.579</b>	<b>3.185.410.039.462</b>
1. Tiền	111		2.455.074.208.031	2.914.897.986.514
2. Các khoản tương đương tiền	112		119.102.070.548	270.512.052.948
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>324.473.016.649</b>	<b>107.298.797.113</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.776.291.414	10.776.291.414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.188.911.814)	(3.587.354.414)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		316.885.637.049	100.109.860.113
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.731.187.734.309</b>	<b>1.613.851.046.629</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	2.433.763.448.012	1.419.234.477.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		288.589.686.782	156.513.956.719
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	5.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	121.271.102.541	119.118.373.149
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(116.862.386.292)	(88.441.643.605)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.425.883.266	2.425.883.266
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>3.628.831.789.349</b>	<b>3.739.449.700.292</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.760.184.730.659	3.881.468.075.566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(131.352.941.310)	(142.018.375.274)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>211.137.362.612</b>	<b>175.469.287.669</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	126.846.706.957	72.396.937.736
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.208.163.884	91.324.537.114
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		9.047.791.771	11.747.812.819
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		34.700.000	-

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>36.306.171.642.061</b>	<b>32.017.344.548.477</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>56.370.122.753</b>	<b>39.840.859.526</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.986.385.569	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		78.357.526.898	63.814.649.240
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(23.973.789.714)	(23.973.789.714)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.654.906.488.664</b>	<b>23.677.919.775.284</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	27.147.646.054.653	23.185.069.408.326
- Nguyên giá	222		50.706.863.499.078	44.242.487.682.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.559.217.444.425)	(21.057.418.273.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	507.260.434.011	492.850.366.958
- Nguyên giá	228		547.449.890.059	528.978.468.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.189.456.048)	(36.128.101.913)
<b>VI. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.682.323.259.247</b>	<b>2.545.443.323.741</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		952.404.962	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.681.370.854.285	2.545.443.323.741
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>5.009.235.241.040</b>	<b>4.904.831.503.145</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		4.671.756.230.205	4.564.741.210.728
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.211.150.561	398.205.432.143
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(59.732.139.726)	(58.115.139.726)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>903.336.530.357</b>	<b>849.309.086.781</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	447.342.659.408	387.221.503.215
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38.903.927.442	33.109.388.285
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		405.710.795.821	416.766.427.033
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		11.379.147.686	12.211.768.248
<b>TÓNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>45.775.977.823.559</b>	<b>40.838.823.419.642</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>27.682.209.239.414</b>	<b>21.062.381.508.960</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.441.817.184.311</b>	<b>12.496.072.303.074</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.664.643.647.404	2.690.435.460.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	203.899.050.881	199.837.827.664
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		239.884.458.198	321.835.218.578
4. Phải trả người lao động	314		390.116.050.912	539.375.904.009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	691.927.340.440	380.642.289.720
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		139.500.946.006	107.080.731.763
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	567.078.954.543	190.193.075.903
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	11.106.492.703.596	7.799.025.197.115
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	21	156.812.885.064	62.091.689.252
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi			281.461.147.267	205.554.908.740
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.240.392.055.103</b>	<b>8.566.309.205.886</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	332		7.870.893.588	-
2. Phải trả dài hạn khác	333		435.861.545.598	2.197.595.140
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	10.250.279.926.634	8.185.131.146.311
4. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		506.291.567.477	347.386.497.752
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		40.088.121.806	31.593.966.683

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.093.768.584.145</b>	<b>19.776.441.910.682</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>18.086.800.973.792</b>	<b>19.769.050.297.973</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.005.964.974.843	12.360.202.074.843
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.110.587.550	1.549.506.421
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		117.382.798.162	117.788.320.421
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(323.971.984.350)	(323.971.984.350)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		843.106.125.870	863.958.708.728
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.842.893.268.504	1.699.765.348.718
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.504.942.299	12.576.397.698
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		676.265.258.600	2.505.645.016.997
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		67.401.857.199	67.401.857.199
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.840.143.145.115	2.464.135.051.298
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6.967.610.353</b>	<b>7.391.612.709</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		6.967.610.353	7.391.612.709
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>45.775.977.823.559</b>	<b>40.838.823.419.642</b>

*Hà Hải Yến*

*Phạm Đức Trung*



Người lập  
Hà Hải Yến

Kế toán trưởng  
Phạm Đức Trung

Tổng Giám đốc  
Trần Việt Thắng

Ngày 31 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	13.746.743.222.659	12.133.591.330.842
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	23	(285.676.379.729)	(456.403.266.211)
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	13.461.066.842.930	11.677.188.064.631
4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	(10.522.501.016.259)	(8.958.858.103.375)
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.938.565.826.671	2.718.329.961.256
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	59.461.738.793	272.992.098.138
7.	Chi phí tài chính	22	25	(701.961.591.064)	(591.054.480.458)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		(636.082.702.082)	(543.035.931.875)
8.	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		405.591.789.978	211.691.142.630
9.	Chi phí bán hàng	25		(625.933.337.803)	(525.690.694.870)
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(535.690.572.060)	(576.772.264.789)
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.540.033.854.515	1.509.495.761.907
12.	Thu nhập khác	31	26	32.375.003.649	31.026.211.384
13.	Chi phí khác	32	26	(10.648.577.342)	(13.400.362.865)
14.	Lợi nhuận khác	40	26	21.726.426.307	17.625.848.519
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.561.760.280.822	1.527.121.610.426
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(208.567.072.575)	(257.955.762.422)
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(160.858.977.293)	812.143.807
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.192.334.230.954	1.269.977.991.811
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.047.534.275.667	1.077.172.095.940
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		144.799.955.287	192.805.895.871

Người lập  
Hà Hải Yến

Kế toán trưởng  
Phạm Đức Trung

Tổng Giám đốc  
Trần Việt Thắng

Ngày 31 tháng 8 năm 2016



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.561.760.280.822	1.527.121.610.426
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1.066.760.994.261	972.458.175.465
- Các khoản dự phòng	3	19.372.308.723	4.889.881.066
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(14.263.883.295)	(190.622.151.283)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(405.591.789.978)	(234.460.322.563)
- Chi phí lãi vay	6	636.082.702.082	543.035.931.875
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2.864.120.612.615	2.622.423.124.986
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(1.418.907.514.901)	(607.594.232.596)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	356.428.308.755	(352.857.011.708)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	287.415.400.861	374.561.543.961
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(114.570.925.414)	(63.488.581.674)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	415.046.350
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(667.939.964.092)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(249.544.252.078)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	275.245.817.374
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(143.338.022.670)	(78.512.780.372)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.831.147.859.246</b>	<b>1.252.708.710.151</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(341.544.002.845)	(312.590.656.025)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4.827.257.955
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(350.138.321.082)	(332.467.178.243)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	195.089.605.154
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.055.131.168)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	36.873.180.768	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	10.837.448.815
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(654.809.143.159)</b>	<b>(439.358.653.512)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.732.661.992.496	9.105.352.015.791
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.482.050.486.338)	(10.265.134.594.731)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.183.983.128)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.787.572.476.970)	(1.159.782.578.940)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(611.233.760.883)	(346.432.522.301)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.185.410.039.462	2.561.592.369.766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	188.648.811
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.574.176.278.579	2.215.348.496.276

Người lập  
Hà Hải Yến

Kế toán trưởng  
Phạm Đức Trung



Tổng Giám đốc  
Trần Việt Thắng

Ngày 31 tháng 8 năm 2016



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") là doanh nghiệp nhà nước tiền thân là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 6 tháng 12 năm 2007.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2011.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam là:

- ▶ sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi, thạch cao, clinker và bao bì xi măng;
- ▶ khai thác nguyên liệu và phụ gia;
- ▶ đầu tư các dự án xây dựng;
- ▶ lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

*Các đơn vị trực thuộc bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị hành chính sự nghiệp bao gồm:*

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- ▶ Ban Quản lý Dự án Vicem;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi, Quỳnh Lưu, Nghệ An; và
- ▶ Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID).

Đơn vị sự nghiệp:

- ▶ Viện Công nghệ Xi măng Vicem.

*Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn*

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

*Các công ty con là các công ty cổ phần*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có các công ty con là công ty cổ phần như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết trong Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	73,15%	73,15%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	79,51%	79,51%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	70,96%	70,96%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	79,69%	79,69%
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	51,21%	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	75,75%	75,75%
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	65,81%	65,81%
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	65,75%	65,75%
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	59,64%	59,64%
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	62,95%	62,95%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (**)	53,86%	53,86%
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch (**)	51,61%	51,61%
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng (*)	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (**)	50,08%	50,08%
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (*)	56,18%	56,18%

(\*) Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

(\*\*) Theo Quyết định 1013/QĐ-Ttg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và các khoản đầu tư của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phải thoái một phần vốn đầu tư và sẽ không nắm giữ cổ phần chi phối tại các công ty con này.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí kiến thiết mở bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mở khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 của các mỏ đá vôi, sét.

Giá trị thương hiệu của công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được xác định căn cứ theo các quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ban hành bởi Bộ Xây dựng.

Sau đó, theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị thương hiệu) đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sẽ không quá 10 năm kể từ khi các công ty con chính thức trở thành công ty cổ phần.

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.10 Các khoản đầu tư**

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

***Đầu tư vào liên doanh***

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cản trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

***Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

***Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn***

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các khoản dự phòng**

Tổng công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng chi phí bảo hành là dự phòng chi phí bảo hành chung cho những trường hợp hàng hóa lỗi, hỏng, chưa được thông báo và/hoặc chưa được giải quyết tại ngày lập báo cáo tài chính.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Kể từ năm 2012, Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 180/2012/TT-BTC về xử lý tài chính khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo hướng dẫn của Thông tư 180, toàn bộ số dư trợ cấp thôi việc phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được hạch toán tăng thu nhập khác trong năm 2012. Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Chi phí lương**

Chi phí lương trong kỳ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và các công ty con là công ty TNHH Một thành viên được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH và Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành ngày 9 tháng 9 năm 2013 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Chi phí lương của các công ty con là các công ty cổ phần được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên chi phí lương thực tế phát sinh theo các hợp đồng lao động đã ký kết.

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty và/hoặc các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tổng Công ty trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và của các công ty con của Tổng Công ty và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4. MUA VÀ CHUYỂN NHƯỢNG TRONG NĂM**

**4.1 Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu cổ phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long**

Trong kỳ, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và Tổng Công ty Sông Đà đã ký biên bản thoả thuận chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước của Tổng Công ty Sông Đà tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long về Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam với số lượng cổ phần được chuyển giao là 64.576.290 cổ phần, tương ứng với 65,76% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.

**4.2 Sáp nhập Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hoà Phát vào Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân**

Ngày 19 tháng 9 năm 2014, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đã ký hợp đồng sáp nhập với Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hoà Phát. Sau khi hoàn tất giao dịch hoán đổi cổ phiếu, Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hoà Phát sẽ được sáp nhập với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân.

Ngày 31/05/2016, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đã phát hành 1.565.250 cổ phiếu để hoán đổi với toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hoà Phát với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty Xi măng Vicem Hải Vân đã ký biên bản nhận bàn giao toàn bộ tài sản, công nợ và người lao động từ Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hoà Phát và hoàn tất giao dịch sáp nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	23.536.947.553	16.834.343.934
Tiền gửi ngân hàng	2.431.537.260.478	2.898.063.642.580
Các khoản tương đương tiền	119.102.070.548	270.512.052.948
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.574.176.278.579</b>	<b>3.185.410.039.462</b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 1%/năm đến 5,5%/năm.

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**6.1 Chứng khoán kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.632.180.000	(1.434.129.900)	6.198.050.100	7.632.180.000	(1.879.655.700)	5.752.524.300
Các khoản đầu tư khác	3.144.111.414	(1.754.781.914)	1.389.329.500	3.144.111.414	(1.707.698.714)	1.436.412.700
<b>Cộng</b>	<b>10.776.291.414</b>	<b>(3.188.911.814)</b>	<b>7.587.379.600</b>	<b>10.776.291.414</b>	<b>(3.587.354.414)</b>	<b>7.188.937.000</b>

**6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ủy thác quản lý vốn (i)	246.885.637.049	246.885.637.049	96.109.860.113	96.109.860.113
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	70.000.000.000	70.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>316.885.637.049</b>	<b>316.885.637.049</b>	<b>100.109.860.113</b>	<b>100.109.860.113</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn được ký giữa các công ty con của Tổng Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng với mức lãi suất từ 5,5% đến 6%/năm cho các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam.

(ii) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng bằng đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên ba tháng, dưới một năm và hưởng lãi suất là 6%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	2.422.139.778.846	1.377.875.573.660
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	11.623.669.166	41.358.903.440
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.433.763.448.012</b>	<b>1.419.234.477.100</b>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(116.477.221.623)</i>	<i>(88.056.478.936)</i>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu cổ tức, lãi dự thu (*)	9.492.932.000	-	19.622.546.612	-
Thuế GTGT được khấu trừ chưa kê khai	10.975.851.987	-	17.005.341.261	-
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	18.305.304.656	-	14.893.354.919	-
Phải thu nhà nước về chi phí cổ phần hóa	9.139.203.218	-	9.049.283.218	-
Phải thu khác liên quan đến dự án Cam Ranh	7.139.565.212	-	7.481.954.056	-
Phải thu khác	66.218.245.468	(385.164.669)	51.065.893.083	(385.164.669)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>121.271.102.541</b>	<b>(385.164.669)</b>	<b>119.118.373.149</b>	<b>(385.164.669)</b>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	<i>118.582.902.541</i>	<i>(385.164.669)</i>	<i>98.602.230.822</i>	<i>(385.164.669)</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i> (Thuyết minh số 27)	<i>2.688.200.000</i>	<i>-</i>	<i>20.516.142.327</i>	<i>-</i>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	54.151.256.924	-	39.634.468.637	-
Phải thu về chi phí đầu tư vào đất của dự án Cảng Lèn	19.112.246.560	(19.112.246.547)	19.112.246.560	(19.112.246.547)
Phải thu dài hạn khác	5.094.023.414	(4.861.543.167)	5.067.934.043	(4.861.543.167)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>78.357.526.898</b>	<b>(23.973.789.714)</b>	<b>63.814.649.240</b>	<b>(23.973.789.714)</b>

(\*) Bao gồm các khoản phải thu cổ tức đã quá hạn từ năm 2012 từ Công ty Cổ phần Sông Đà 12 và Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai với tổng số tiền là 8,6 tỷ đồng. Tổng Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn này theo Quyết định số 71132/QĐ-CT-KTT2 ngày 4 tháng 11 năm 2015 của Cục thuế thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	32.751.342.150	-	85.957.513.220	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.067.580.278.988	(60.052.702.666)	1.931.880.607.886	(58.671.804.987)
Công cụ, dụng cụ	281.188.314.883	(61.199.496.430)	371.975.307.151	(83.090.944.419)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	744.231.941.552	-	885.035.207.423	-
Thành phẩm	530.751.556.170	(9.872.388.464)	473.129.312.009	-
Hàng hoá	18.647.518.417	(228.353.750)	12.865.833.014	(255.625.868)
Hàng gửi bán	85.033.778.498	-	120.624.294.863	-
<b>Cộng</b>	<b>3.760.184.730.659</b>	<b>(131.352.941.310)</b>	<b>3.881.468.075.566</b>	<b>(142.018.375.274)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	142.018.375.274	74.442.134.423
Cộng: Dự phòng Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	14.673.154.730	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	233.161.662	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(25.571.750.356)	(1.761.682.992)
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ</b>	<b>131.352.941.310</b>	<b>72.680.451.431</b>



## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

#### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	12.775.772.664.763	28.265.913.084.736	2.094.144.849.061	136.733.840.839	969.923.242.755	44.242.487.682.154
Mua trong năm	460.351.818	50.164.894.224	6.289.049.437	8.186.809.009	-	65.101.104.488
Đầu tư XDCB hoàn thành	101.604.847.313	8.135.774.922	-	-	-	109.740.622.235
Tặng do nhận chuyển giao Công ty CP Xi măng Hạ Long	2.807.875.208.664	3.504.210.964.203	39.646.809.563	1.215.950.360	-	6.352.948.932.790
Phân loại lại	(4.362.920.000)	-	-	4.362.920.000	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(24.000.093.016)	(13.169.403.778)	(4.684.631.922)	(382.683.892)	(86.425.600)	(42.323.238.208)
Giảm khác (i)	(6.169.636.248)	(12.585.176.181)	(2.336.791.952)	-	-	(21.091.604.381)
Tại ngày 30/06/2016	15.651.180.423.294	31.802.670.138.126	2.133.059.284.187	150.116.836.316	969.836.817.155	50.706.863.499.078
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	4.477.270.219.828	14.596.816.544.223	1.687.402.772.990	95.771.774.260	200.156.962.527	21.057.418.273.828
Khấu hao trong năm	243.926.581.496	745.144.062.969	47.677.285.848	7.118.509.989	18.588.412.684	1.062.454.852.986
Tặng do nhận chuyển giao Công ty CP Xi măng Hạ Long	416.317.900.866	1.058.869.787.143	25.778.898.011	1.081.364.938	-	1.502.047.950.958
Thanh lý, nhượng bán	(23.067.574.177)	(13.169.403.778)	(4.684.631.922)	(382.683.892)	(86.425.600)	(41.390.719.369)
Giảm khác (i)	(3.980.924.147)	(14.662.142.594)	(2.669.847.237)	-	-	(21.312.913.978)
Tại ngày 30/06/2016	5.110.466.203.866	16.372.998.847.963	1.753.504.477.690	103.588.965.295	218.658.949.611	23.559.217.444.425
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày 01/01/2016	8.298.502.444.935	13.669.096.540.513	406.742.076.071	40.962.066.579	769.766.280.228	23.185.069.408.326
Tại ngày 30/06/2016	10.540.714.219.428	15.429.671.290.163	379.554.806.497	46.527.871.021	751.177.867.544	27.147.646.054.653



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Tổng Công ty đã sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem các Thuyết minh số 20).

(i) Giảm khác về giá trị nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải chủ yếu là do việc đánh giá lại tài sản cố định bàn giao khi sáp nhập Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hoà Phát vào Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân (xem thuyết minh số 4.2). Việc đánh giá lại tài sản cố định bàn giao khi sáp nhập đã làm tổng nguyên giá giảm 17,8 tỷ đồng; khấu hao lũy kế giảm 20,2 tỷ đồng.

## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Quyền sử dụng đất lâu dài (**)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	113.359.457.242	375.552.486.848	32.222.876.137	7.843.648.644	528.978.468.871
Mua trong năm	-	-	18.733.351.188	-	18.733.351.188
Tăng do nhận chuyển giao Công ty CP Xi măng Hạ Long	-	-	-	190.000.000	190.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	(180.000.000)	-	(271.930.000)	-	(451.930.000)
Tại ngày 30/06/2016	113.179.457.242	375.552.486.848	50.684.297.325	8.033.648.644	547.449.890.059
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	7.796.120.983	-	20.766.800.576	7.565.180.354	36.128.101.913
Khấu hao trong năm	391.415.718	-	2.519.872.595	1.394.852.962	4.306.141.275
Tăng do nhận chuyển giao Công ty CP Xi măng Hạ Long	-	-	-	27.142.860	27.142.860
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(271.930.000)	-	(271.930.000)
Tại ngày 30/06/2016	8.187.536.701	-	23.014.743.171	8.987.176.176	40.189.456.048
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	105.563.336.259	375.552.486.848	11.456.075.561	278.468.290	492.850.366.958
Tại ngày 30/06/2016	104.991.920.541	375.552.486.848	27.669.554.154	(953.527.532)	507.260.434.011

(\*) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất được giao trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2010 tại Khu đô thị mới Cầu Giấy, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội với số tiền là 374.116.278.348 đồng Việt Nam và được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 20. Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng cho mục đích xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem.

(\*\*) Quyền sử dụng đất lâu dài này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem (i)	750.802.625.540	714.975.478.784
Các dự án tại Bình Phước	370.124.524.438	346.432.408.667
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu	473.894.521.278	440.963.414.668
Dự án tòa nhà Nhân Chính	287.309.080.027	287.309.080.027
Các dự án tại Kiên Lương	174.110.666.109	166.875.278.856
Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng (ii)	124.980.486.129	124.980.486.129
Công trình mở Ấng Dong	93.150.550.372	12.056.885.372
Dự án mở rộng mở Ấng Dầu	4.131.725.722	85.080.490.722
Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy (iii)	60.081.866.273	60.081.866.273
Dự án Cảng xuất nhập đá tại Hải Dương	-	50.746.370.341
Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung (iv)	36.350.307.031	35.432.712.355
Dự án phần mềm quản lý doanh nghiệp Oracle	18.230.758.354	18.230.758.354
Dự án mỏ Tam Diên	17.690.073.938	17.690.073.938
Dự án Hoàng Mai II	14.172.667.931	14.172.667.931
Chi phí tư vấn, thăm dò mỏ Ngà Voi	12.793.749.532	12.793.749.532
Dự án mỏ đá sét Ba Sao	12.846.646.914	11.602.383.809
Cải tạo hệ thống cấp liệu lò	11.691.038.722	5.343.861.047
Các dự án, công trình khác	219.009.565.975	140.675.356.936
<b>Cộng</b>	<b>2.681.370.854.285</b>	<b>2.545.443.323.741</b>

- (i) Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem được triển khai theo Quyết định phê duyệt số 2208/QĐ-XMVN ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty và Giấy Chứng nhận đầu tư số 01121000884 do Ủy ban Nhân dân TP. Hà Nội ban hành ngày 20 tháng 9 năm 2010 với tổng mức đầu tư dự kiến là 1.482 tỷ đồng.
- (ii) Theo Thông báo số 72/TB-VPCP do Văn phòng Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2015 thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng hiện đang được Tổng Công ty giao cho Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng, một công ty con của Tổng Công ty thực hiện triển khai. Chính phủ đã thống nhất chủ trương về việc Tổng Công ty không tiếp tục thực hiện Dự án Khu Đô thị Xi măng Hải Phòng và bàn giao lại khu đất của Dự án này cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng trong tháng 3 năm 2015. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng sẽ được hoàn trả các khoản chi phí đã chi trả trong quá trình thực hiện và triển khai Dự án này (tương ứng với số tiền góp vào Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc và thống nhất với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc thực hiện công tác bàn giao lại khu đất của dự án cũng như các khoản chi phí cần được hoàn trả cho Tổng Công ty bởi Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và/hoặc nhà đầu tư mới của dự án.
- (iii) Dự án xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy được triển khai theo Quyết định số 1000/QĐ-XMTM được ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 4 tháng 7 năm 2012, với tổng mức đầu tư là 6,5 nghìn tỷ đồng. Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, Dự án vẫn đang trong giai đoạn lập phương án kiến trúc, dự án đầu tư và chưa được cấp giấy phép đầu tư xây dựng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG (tiếp theo)**

- (iv) Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung được triển khai theo Quyết định số 770/QĐ-XMVN ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 9 tháng 6 năm 2010 với tổng mức đầu tư ước tính khoảng 819 tỷ đồng. Theo văn bản số 651/KKT-ĐT ban hành bởi Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đông nam - Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đông Nam đã chấp thuận cho phép Tổng Công ty tạm ngừng thực hiện dự án từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, các thay đổi liên quan đến tiến độ thực hiện dự án, nguồn vốn đầu tư chưa được hoàn thành và phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

**13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong 6 tháng đầu năm 2016, Tổng Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị khoảng 37,1 tỷ đồng Việt Nam (2015: 60,2 tỷ đồng Việt Nam). Chủ yếu các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay phục vụ cho dự án đầu tư Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem và khoản vay nhằm đầu tư xây dựng dự án B.O.T Phú Hữu..



## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

#### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	4.671.756.230.205	-	4.671.756.230.205	4.564.741.210.728
Đầu tư vào đơn vị khác	397.211.150.561	(59.732.139.726)	337.479.010.835	398.205.432.143
<b>Cộng</b>	<b>5.068.967.380.766</b>	<b>(59.732.139.726)</b>	<b>5.009.235.241.040</b>	<b>4.962.946.642.871</b>
			<b>(58.115.139.726)</b>	<b>4.904.831.503.145</b>

#### 14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	48,17%	48,17%	48,17%	48,17%
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	38,45%	38,45%	38,45%	38,45%
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	27,76%	27,76%	27,76%	27,76%
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	24,00%	24,00%	24,00%	24,00%
Công ty Cổ phần Bao bì Bút Sơn	48,99%	48,99%	48,99%	48,99%
Công ty Cổ phần Bao bì Bim Sơn	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng	48,99%	48,99%	48,99%	48,99%
Công ty Xi măng Nghi Sơn	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Xi măng Chinfon Hải Phòng	14,44%	14,44%	14,44%	14,44%

**Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Công ty Liên doanh xi măng Holcim VN	Công ty Xi măng Nghị Sơn	Công ty Xi măng Chinfon Hải Phòng	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Công ty Cổ phần bao bì Hà Tiên
<b>Giá trị đầu tư:</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>814.863.899.899</b>	<b>872.610.611.500</b>	<b>194.035.068.000</b>	<b>36.611.500.000</b>	<b>15.380.500.000</b>
Công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết trong năm	-	-	-	-	-
Công ty liên kết trở thành đầu tư dài hạn khác trong năm	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>814.863.899.899</b>	<b>872.610.611.500</b>	<b>194.035.068.000</b>	<b>36.611.500.000</b>	<b>15.380.500.000</b>
<b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>487.700.348.178</b>	<b>1.593.451.902.122</b>	<b>371.237.128.697</b>	<b>49.847.566.708</b>	<b>1.867.405.903</b>
Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết Cổ tức được chia trong năm	217.754.535.060 (188.650.000.000)	142.787.750.000 (66.847.550.000)	18.759.451.783 (48.334.290.000)	12.898.163.295	987.817.566 (1.076.635.000)
Giảm do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm		27.281.360.452	(13.571.003.873)		1.076.634.999
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>516.804.883.238</b>	<b>1.696.673.462.574</b>	<b>328.091.286.607</b>	<b>62.745.730.003</b>	<b>2.855.223.468</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>1.302.564.248.077</b>	<b>2.466.062.513.622</b>	<b>565.272.196.697</b>	<b>86.459.066.708</b>	<b>17.247.905.903</b>
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>1.331.668.783.137</b>	<b>2.569.284.074.074</b>	<b>522.126.354.607</b>	<b>99.357.230.003</b>	<b>18.235.723.468</b>



## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

#### 14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty CP Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty CP Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:						
Tại ngày 01/01/2016	12.000.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	4.441.000.000	2.005.951.403.394
Công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết trong năm	-	-	-	-	-	-
Công ty liên kết trở thành đầu tư dài hạn khác trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	12.000.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	4.441.000.000	2.005.951.403.394
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:						
Tại ngày 01/01/2016	(8.606.506.461)	16.057.188.984	24.214.549.670	10.403.197.352	12.617.026.181	2.558.789.807.334
Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	55.425.949	2.557.317.385	4.523.168.005	2.359.810.465	2.908.350.470	405.591.789.978
Cổ tức được chia trong năm	-	(2.469.199.200)	(2.234.400.000)	(1.475.450.000)	(888.200.000)	(311.975.724.200)
Giảm do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(2.822.038.984)	1.382.643.478	(305.375.607)	1.191.725.044	(834.991.810)	13.398.953.699
Tại ngày 30/06/2016	(11.373.119.496)	17.527.950.647	26.197.942.068	12.479.282.861	13.802.184.841	2.665.804.826.811
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	3.393.493.539	38.691.512.979	42.834.549.670	25.157.697.352	17.058.026.181	4.564.741.210.728
Tại ngày 30/06/2016	626.880.504	40.162.274.642	44.817.942.068	27.233.782.861	18.243.184.841	4.671.756.230.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**14.2 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	394.369.399.950	394.369.399.950
Hợp đồng hợp tác với Traco Hải Phòng (ii)	2.841.750.611	3.836.032.193
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>397.211.150.561</b>	<b>398.205.432.143</b>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(59.732.139.726)</i>	<i>(58.115.139.726)</i>

**(i) Đầu tư vào cổ phiếu**

	30/06/2016		01/01/2016	
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Công ty Tài chính Cổ phần xi măng	9.073.815	97.543.511.250	9.073.815	97.543.511.250
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (*)	3.402.366	43.625.888.700	3.402.366	43.625.888.700
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie (*)	9.600.000	96.000.000.000	9.600.000	96.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Kratie (*)	10.500.000	105.000.000.000	10.500.000	105.000.000.000
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn ô tô	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.906.181</b>	<b>394.369.399.950</b>	<b>35.906.181</b>	<b>394.369.399.950</b>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>		<i>(59.732.139.726)</i>		<i>(58.115.139.726)</i>

(\*) Theo Quyết định 1013/QĐ-Ttg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và các khoản đầu tư của Tổng công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phải thoái toàn bộ 100% vốn đầu tư tại các doanh nghiệp nêu trên.

(ii) Đây là khoản đầu tư góp vốn đóng mới và kinh doanh tàu Hải Phòng 27 với trọng tải 3000DWT theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh 312/HDKT ký ngày 27 tháng 11 năm 2007 với Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hải Phòng (Traco Hải Phòng). Tổng giá trị vốn góp của Tổng Công ty là 10,4 tỷ đồng tương ứng với 30,89% giá trị con tàu. Hợp đồng hợp tác này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017 và sẽ được gia hạn nếu các bên tiếp tục có nhu cầu hợp tác.

Cũng căn cứ theo hợp đồng nêu trên và các thỏa thuận liên quan, phần lợi nhuận (lỗ) được chia và các khoản thu hồi khác được ghi nhận như sau:

- ▶ Chi phí khấu hao hàng năm của tàu Hải Phòng 27 và sẽ được hoàn trả bởi Traco Hải Phòng (dựa trên biên bản xác nhận định kỳ giữa các bên tham gia góp vốn) được xem như phần thu hồi khoản đầu tư và được ghi giảm trừ vào giá trị đầu tư tàu Hải Phòng 27;
- ▶ Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được chia từ hoạt động kinh doanh tàu Hải Phòng 27 (dựa trên biên bản xác nhận định kỳ giữa các bên tham gia góp vốn) được ghi nhận là doanh thu/(chi phí) tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	21.133.312.503	-
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn có giá trị nhỏ	53.314.133.778	41.910.383.669
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	23.750.581.852	14.597.535.724
Chi phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định	15.578.725.745	6.893.736.093
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.069.953.079	8.995.282.250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>126.846.706.957</b>	<b>72.396.937.736</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí kiến thiết mở	213.560.212.462	213.237.323.707
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	105.162.222.033	80.773.909.066
Tiền thuê đất trả trước	18.618.954.121	18.650.690.203
Công cụ, dụng cụ	22.326.004.279	16.774.940.283
Giá trị thương hiệu	11.125.047.004	15.004.131.976
Giá trị quyền sử dụng đất	10.440.853.176	11.390.021.646
Chi phí trả trước dài hạn khác	66.109.366.333	31.390.486.334
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>447.342.659.408</b>	<b>387.221.503.215</b>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Phải trả cho người bán	2.329.867.440.905	2.329.867.440.905	2.022.249.337.732	2.022.249.337.732
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	334.776.206.499	334.776.206.499	334.093.061.299	334.093.061.299
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.664.643.647.404</b>	<b>2.664.643.647.404</b>	<b>2.690.435.460.330</b>	<b>2.690.435.460.330</b>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Người mua trả tiền trước	203.899.050.881		199.327.347.096	
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27)	-		510.480.568	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>203.899.050.881</b>		<b>199.837.827.664</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	211.719.425.291	137.890.441.600
Chi phí điện năng	28.828.503.573	40.390.183.672
Chi phí sửa chữa lớn	118.842.668.105	38.680.466.741
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	22.723.459.159	24.484.776.945
Chi phí nhiên liệu, vật tư, phụ tùng	13.307.731.850	18.419.156.825
UBND TP Hải Phòng hoàn trả dự án đầu tư đô thị Xi măng Hải Phòng	137.263.994.481	-
Chi phí liên quan đến Trạm nghiền Quảng Trị	-	18.182.030.537
Chi phí xây dựng tòa điều hành Phạm Hùng	19.120.320.644	17.754.632.112
Phí thăm dò nâng cấp tài nguyên mỏ đá vôi Hoàng Mai B	1.985.557.273	1.985.557.273
Chi phí khuyến mãi	11.887.820.385	3.309.040.081
Chi phí quảng cáo, hội nghị, giới thiệu sản phẩm	5.248.763.532	1.945.062.379
Chi phí vận chuyển	4.671.840.525	3.762.305.720
Trích trước chi phí phải trả nhà thầu xây dựng	-	3.091.417.688
Chi phí cấp quyền sử dụng đất	-	-
Tiền thuê đất	186.082.327	-
Chi phí phải trả khác	116.141.173.295	70.747.218.147
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>691.927.340.440</u></b>	<b><u>380.642.289.720</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ứng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo	32.549.378.378	30.003.596.427
Phải trả hỗ trợ huyện nghèo	33.406.437.266	20.448.316.940
Chi phí từ thiện	18.695.260.089	25.000.000.000
Cổ tức phải trả	34.573.512.485	7.488.863.936
Chi phí hỗ trợ miền Tây Nam Bộ	-	8.878.222.830
Lãi vay phải trả	274.706.337.372	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	173.148.028.953	98.374.075.770
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>567.078.954.543</u></b>	<b><u>190.193.075.903</u></b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn các bên khác</i>	567.078.954.543	190.111.920.802
<i>Phải trả khác cho bên liên quan</i>		81.155.101



**Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam**

B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	6.548.047.131.433	6.548.047.131.433	5.770.031.659.301	5.770.031.659.301
Vay ngắn hạn khác	1.163.019.678.350	1.163.019.678.350	102.744.104.974	102.744.104.974
Vay dài hạn đến hạn trả	3.395.425.893.813	3.395.425.893.813	1.926.249.432.840	1.926.249.432.840
	<b>11.106.492.703.596</b>	<b>11.106.492.703.596</b>	<b>7.799.025.197.115</b>	<b>7.799.025.197.115</b>
<b>Trong đó:</b>				
Vay ngắn hạn	11.106.492.703.596	11.106.492.703.596	7.717.309.463.899	7.717.309.463.899
Vay ngắn hạn từ bên liên quan	-	-	78.715.733.216	78.715.733.216
Nợ dài hạn đến hạn trả bên liên quan	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	8.605.462.453.011	8.605.462.453.011	8.098.131.325.276	8.098.131.325.276
Vay các bên liên quan	-	-	56.088.008.865	56.088.008.865
Vay đối tượng khác(Thuyết minh số 20.2)	1.644.817.473.623	1.644.817.473.623	30.911.812.170	30.911.812.170
	<b>10.250.279.926.634</b>	<b>10.250.279.926.634</b>	<b>8.185.131.146.311</b>	<b>8.185.131.146.311</b>

## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.082.757.731.331	Gốc và lãi vay sẽ được trả hàng tháng	Từ 4.5% đến 7.5%	Tín chấp và tài sản là hệ thống máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV Xi măng Hải Phòng, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp, hàng tồn kho, các quyền thu hồi nợ bán hàng, máy móc, thiết bị của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
Ngân hàng Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.977.856.698.992	Gốc và lãi vay sẽ được trả hàng tháng	Từ 4.2 đến 7.2%	Tín chấp và tài sản là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn, dự án xây dựng nhà máy của Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân, hệ thống dây chuyền và các tài sản trên dây chuyền của Công ty TNHH Xi măng Hoàng Thạch, hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý của Công ty TNHH Xi măng Vicem Tam Điệp, tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty Xi măng Vicem Hoàng Mai
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	793.386.486.209	Gốc và lãi vay sẽ được trả hàng tháng	Từ 4.5% đến 6.3%	Tín chấp và tài sản là quyền đòi nợ với các khoản phải thu, hệ thống dây chuyền máy đúc gạch, phương tiện vận tải với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	511.771.803.975	Gốc và lãi vay sẽ được trả hàng tháng	Từ 4.5% đến 7.5%	Tín chấp và tài sản thế chấp là hàng tồn kho, quyền đòi nợ với các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn, hệ thống dây chuyền máy móc của Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)	68.958.242.427	Gốc và lãi vay sẽ được trả hàng tháng	6.5%	Tín chấp và danh sách hàng tồn kho, các khoản phải thu bình quân của Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch



## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	23.159.766.028	Gốc và lãi vay sẽ được trả hàng tháng	6.5%	Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng và danh sách tài sản khác của Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	83.042.807.548	Gốc và lãi vay sẽ được trả hàng tháng	Từ 5.3% đến 6.3%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.813.594.923	Gốc và lãi vay sẽ được trả hàng tháng từ ngày 11 tháng 3 đến 31 tháng 3 năm 2016	6.86%	Tài sản bảo đảm là khoản phải thu từ chương trình xây dựng nông thôn mới trên thành phố Hải Phòng năm 2015 của Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.300.000.000	Gốc và lãi vay sẽ được trả hàng tháng	7.5%	Danh sách các ô tô theo hợp đồng thế chấp của Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.548.047.131.433</b>			

## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	838.301.555.955			Gốc và lãi vay trả hàng quý	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + biến độ dao động lãi suất từ 2,3% đến 5%/năm	Tin chấp, bảo lãnh của Bộ Tài chính và tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Vicem Bút Sơn, Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân, quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m <sup>2</sup> . TS gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang của Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên 1
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	454.054.405.683	20.322.519,95	USD	Gốc và lãi vay trả 4 kỳ một năm trả vào ngày 25 tháng cuối cùng của mỗi quý	Lãi suất huy động USD + biến độ dao động lãi suất từ 1,5% đến 2%/năm	
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	185.643.277.400		EUR	Gốc vay được trả 2 lần/năm. Lãi được trả theo quý.	Lãi suất EURIBOR 01 năm hạn 6 tháng cộng biên độ 3,5%/năm.	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	48.900.000.000			Gốc và lãi vay trả hàng quý	Lãi suất thỏa thuận	TS thế chấp là dự án trạm Nghiền Long An tọa lạc tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An của Công ty Cổ phần Hà Xi măng Tiên 1
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	77.949.379.657	3.489.229,17	USD	Gốc và lãi vay trả hàng quý	Lãi suất thỏa thuận	
Ngân hàng Credit Agricole	603.485.035.439	24.205.763,94	EUR	Gốc và lãi vay trả 6 tháng một lần	Lãi suất EURIBOR 6 tháng + lãi suất biến	TS thế chấp là dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang của Công ty Cổ phần Hà Tiên 1
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	120.697.008.384					



## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Societe General Pháp	33.508.156.699	1.350.699,65	EUR	Gốc và lãi vào ngày 31 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm.	Lãi suất EURIBOR 6 tháng + 1,9%	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm
	124.520.090.205	5.573.862,59	USD	Gốc vay trả vào ngày đáo hạn, lãi vay trả hàng quý	Libor + 0,2%	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm
	830.709.000.925	33.319.709,34	EUR	Gốc và lãi vào ngày 31 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm.	Euribor + 0,2%	Bộ Tài chính bảo lãnh
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	267.507.299.230					
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	716.095.216.318	28.865.495,65	EUR	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm,	60% giá trị khoản vay lãi suất cố định 6,94%; 40% giá trị khoản vay lãi suất EURIBOR + 0,2%	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	179.113.760.000					
Ngân hàng TMCP Á Châu	176.084.042.595			Gốc được thanh toán vào ngày đáo hạn, lãi vay trả hàng quý	7,50%	Tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị xưởng lò nung,
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	7.780.602.885					
Ngân Hàng An Bình	15.980.000.000					
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	-					9,2% Tài sản hình thành sau đầu tư

## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

#### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Liên danh 4 ngân hàng gồm Ngân hàng Công thương Việt Nam; Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	825.020.308.700	19.614.488,00	EUR	Gốc vay sẽ được thanh toán vào tháng 6 năm 2019, lãi vay trả hàng tháng	Bình quân lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau của các Ngân hàng cho vay + biên độ 3%/năm + phí bảo lãnh của Bộ Tài chính 0,5%	Bảo lãnh của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, lãi và lãi quá hạn nếu có), Thời hạn bảo lãnh của Bộ Tài chính không được ngắn hơn thời hạn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	770.635.987.368 424.389.514.209 627.721.842.865	19.614.488,00 18.993.656,58	EUR USD			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.638.098.326.139	10.444.956,24	USD	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý	Lãi suất thỏa thuận hoặc lãi suất 12 tháng có điều chỉnh biên độ lãi suất	Tin chấp, bảo lãnh bộ Tài chính và tài sản đảm bảo là QSD đất và tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với dự án "Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem", dự án Trạm nghiên Cam Ranh, dự án Hà Tiên 2.2, dự án Trạm nghiên Phú Hữu của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng và Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân, dự án xây dựng nhà máy Xi măng Đại Việt của Công ty Cổ phần Vicem Bỉm Sơn, công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	367.240.362.750 220.076.407.566			Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần thành 26 kỳ	Lãi suất Libor + 1,05%/năm	
				Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm từ 9% đến 10%.	



## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)  
**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

#### 20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam	1.215.655.613.371			Gốc vay được trả hàng tháng, bắt đầu từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2018. Lãi vay được trả hàng quý	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 9,2% đến 10,5%.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt của Công ty Cổ phần Vicem Bim Sơn; Dự án Hạ Tiền 2.2, Công ty CP XIM Hạ Long và Công ty Vicem Tam Đệp
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	104.660.797.500	4.212.500,00	USD			
Ngân hàng TMCP An Bình				Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021. Lãi vay được trả hàng quý	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm là 9,2%.	Quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của công ty con tại Lô 87.1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	108.107.265.328					
Ngân hàng TMCP Quân đội		9.100.000.000				
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả						
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.360.933.248.841</b>					
Trong đó:						
Vay dài hạn	8.605.462.453.011					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.755.470.795.830					

LSTK 24 tháng trả sau MB Tài sản hình thành từ Dự án Công ty Xi măng Hạ Long + 4% - 4,9%, trả hàng quý

## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.3 Các khoản vay đối tượng khác dài hạn

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Quý tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính	33.015.077.721	44.167.850,74	EUR	Nợ gốc và lãi vay trả 6 tháng một lần	9%/năm. Lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất trên 4,29%/năm	Tin chấp và bảo lãnh của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	1.284.578.131.308					
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	1.096.770.252.682					
Trong đó: Đến hạn trả	26.282.056.720			Nợ gốc và lãi vay trả 6 tháng một lần	9% - 9,5%/năm	Tài sản thế chấp là 1 phần nhà xưởng vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	26.282.056.720					
Trong đó: Đến hạn trả	2.917.132.544			Nợ gốc và lãi vay trả 6 tháng một lần	9% - 9,5%/năm	Tài sản thế chấp là 1 phần nhà xưởng vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
Vay Tổng công ty Sông Đà	2.917.132.544					
Trong đó: Đến hạn trả	1.872.153.776.418			Nợ gốc và lãi được trả 2 lần/năm, hàng quý tùy theo hợp đồng tín dụng	4,2%/năm - 9,5%/năm	Tài sản thế chấp là 1 phần nhà xưởng vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
Quý hỗ trợ Cổ - oet	508.829.811.410					
Trong đó: Đến hạn trả	10.363.388.029		USD	Nợ gốc và lãi vay trả 6 tháng một lần	4,2%/năm	Tin chấp
Công ty Cổ phần tài chính CFC	4.155.844.627					
Trong đó: Đến hạn trả	55.088.008.866			Trả ngày 26 hàng quý	LSTK12T+ 3%	Tin chấp
Hội hữu trí và Hội đồng nghiệp Công ty 3	1.000.000.000					
	375.000.000			Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý	Từ 8,25% đến 8,95%	Tin chấp
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.284.772.571.606</b>					
Trong đó:						
Vay dài hạn	1.644.817.473.623					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.639.955.097.983					



## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

#### 21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	32.971.287.464	32.457.499.416
Chi phí liên quan đến việc di dời Trạm nghiền Thủ Đức	40.662.179.125	19.409.223.750
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn	75.954.602.375	5.500.000.000
Dự phòng bảo hành sản phẩm	2.725.978.595	3.078.730.986
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	4.498.837.505	1.646.235.100
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>156.812.885.064</b></u>	<u><b>62.091.689.252</b></u>
<b>Dài hạn</b>		
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	26.344.991.782	28.941.640.740
Dự phòng phải trả dài hạn khác	13.743.130.024	2.652.325.943
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>40.088.121.806</b></u>	<u><b>31.593.966.683</b></u>

## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm trước</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>12.360.202.074.843</b>	<b>118.577.506</b>	<b>119.171.436.045</b>	<b>(323.971.984.350)</b>	<b>833.147.335.951</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-
Tăng do tái phát hành cổ phiếu quỹ tại công ty con	-	2.007.126.936	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(1.023.194.692)	-	-
Kết chuyển quỹ đầu tư phát triển sang vốn khác của chủ sở hữu	-	-	610.904.765	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo của công ty liên kết	-	-	-	-	30.811.372.777
Giảm do thoái vốn tại các công ty con	-	(460.313.216)	(790.190.231)	-	-
Giảm do thoái vốn tại các công ty liên kết	-	(146.429.038)	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	30.544.233	(180.635.466)	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.360.202.074.843</b>	<b>1.549.506.421</b>	<b>117.788.320.421</b>	<b>(323.971.984.350)</b>	<b>863.958.708.728</b>



**Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

	22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)		22.1 <i>Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)</i>		Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		
Năm trước						
Số đầu năm	1.562.433.322.102	13.626.713.306	994.672.187.884	67.401.857.199	15.626.801.520.486	
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.872.275.614.323	-	1.872.275.614.323	
Tăng do tái phát hành cổ phiếu quỹ tại công ty con	-	-	-	-	2.007.126.936	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	148.599.336.174	-	(148.599.336.174)	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(172.987.276.995)	-	(172.987.276.995)	
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	3.878.991.505	(2.855.796.813)	-	-	
Kết chuyển quỹ đầu tư phát triển sang vốn khác của chủ sở hữu	(610.904.765)	-	-	-	-	
Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	(52.863.934.051)	-	(52.863.934.051)	
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo của công ty liên kết	-	-	(11.687.036.777)	-	19.124.336.000	
Tăng do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	1.207.743.712	-	1.207.743.712	
Giảm do thoái vốn tại các công ty con	(4.681.001.678)	(311.896.430)	6.243.401.555	-	-	
Giảm do thoái vốn tại các công ty liên kết	(12.096.214.682)	(4.617.410.683)	16.860.054.403	-	-	
Tăng/(giảm) khác	6.120.811.567	-	3.379.395.930	-	9.350.116.264	
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.699.765.348.718</b>	<b>12.576.397.698</b>	<b>2.505.645.016.997</b>	<b>67.401.857.199</b>	<b>17.304.915.246.675</b>	

## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND
<b>Năm nay</b>									
<b>Số đầu năm</b>	<b>12.360.202.074.843</b>	<b>1.549.506.421</b>	<b>117.788.320.421</b>	<b>(323.971.984.350)</b>	<b>863.958.708.728</b>				
Tăng do góp vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(20.852.582.858)	-
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do nhận chuyển giao Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	645.762.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác		561.081.129	(405.522.259)						
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.005.964.974.843</b>	<b>2.110.587.550</b>	<b>117.382.798.162</b>	<b>(323.971.984.350)</b>	<b>843.106.125.870</b>				



## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	VND		VND		VND		VND	
	Quý đầu tư, phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng			
Năm nay								
Số đầu năm	1.699.765.348.718	12.576.397.698	2.505.645.016.997	67.401.857.199	17.304.915.246.675			
Tăng do góp vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-			
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.047.534.275.667	-	1.047.534.275.667			
Trích lập quỹ	143.127.919.786	-	(143.127.919.786)	-	-			
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(204.062.021.062)	-	(204.062.021.062)			
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo của công ty liên kết	-	-	-	-	(20.852.582.858)			
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong năm	-	-	-	-	-			
Tăng do nhận chuyển giao Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	-	(2.393.598.578.225)	-	(1.747.835.678.225)			
Tăng/(giảm) khác	-	2.928.544.601	(136.125.514.991)	-	(133.041.411.520)			
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.842.893.268.504</b>	<b>15.504.942.299</b>	<b>676.265.258.600</b>	<b>67.401.857.199</b>	<b>16.246.657.828.677</b>			

## Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

#### 23. DOANH THU BÁN HÀNG

##### 23.1 Doanh thu bán hàng

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>13.746.743.222.659</b>	<b>12.133.591.330.842</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán xi măng	12.192.956.428.086	10.407.266.800.051
Doanh thu bán Clinker	1.315.442.379.876	1.585.480.614.084
Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.647.630.140	93.021.064.962
Doanh thu khác	60.696.784.557	47.822.851.745
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(285.676.379.729)</b>	<b>(456.403.266.211)</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	(285.676.379.729)	(456.401.650.891)
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	(1.615.320)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>13.461.066.842.930</b>	<b>11.677.188.064.631</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán xi măng	11.907.280.048.357	9.950.865.149.161
Doanh thu thuần bán Clinker	1.315.442.379.876	1.585.480.614.084
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	177.647.630.140	93.021.064.962
Doanh thu thuần khác	60.696.784.557	47.821.236.424

##### 23.2 Doanh thu tài chính

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	22.479.866.082	1.101.426.263
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	280.000.000	1.859.406.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.411.871.482	96.960.435.115
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.251.345.321	145.476.291.015
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	832.190.357	-
Doanh thu tài chính khác (*)	21.206.465.551	27.594.539.745
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>59.461.738.793</b>	<b>272.992.098.138</b>

#### 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng	9.313.314.323.035	7.634.637.947.628
Giá vốn bán Clinker	1.078.418.989.463	1.238.625.983.055
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.563.506.920	40.235.876.961
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	45.693.789	-
Giá vốn khác	96.158.503.052	45.358.295.731
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.522.501.016.259</b>	<b>8.958.858.103.375</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	636.082.702.082	543.035.931.875
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14.201.575.526	11.516.810.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5.274.164.833	24.628.327.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	19.846.267.919	5.046.632.637
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(6.399.160.276)	7.882.784.465
Chi phí tài chính khác	32.956.040.980	(10.500.247.430)
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	9.444.240.797
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>701.961.591.064</b>	<b>591.054.480.458</b>

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>32.375.003.649</b>	<b>31.026.211.384</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.266.156.577	6.954.640.425
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	2.291.569.213	2.714.207.765
Thuế được giảm	-	-
Các khoản khác	12.817.277.859	21.357.363.194
<b>Chi phí khác</b>	<b>10.648.577.342</b>	<b>13.400.362.865</b>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.050.530.819	399.760.699
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	345.496.289	634.261.224
Chi phí khác	9.252.550.234	12.366.340.942
<b>Giá trị thuần</b>	<b>21.726.426.307</b>	<b>17.625.848.519</b>

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2016, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30/06/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh số 7)</i></b>				
Công ty Xi măng Holcim Việt Nam	Công ty liên kết	Bán clinker và cát	9.407.204.050	34.938.447.027
Công ty Xi măng Chínfon	Công ty liên kết	Phí tư vấn Tư vấn đầu tư	-	6.139.286.628
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên kết	Bán clinker	390.109.500	-
Công ty cổ phần bao bì Xi măng	Công ty liên kết	Bán clinker	975.325.600	-
Công ty cổ phần bao bì Xi măng Bim Sơn	Công ty liên kết	Phí tư vấn Điện nước	273.622.744	281.169.785,0
Công ty cổ phần bao bì Xi măng Bút Sơn	Công ty liên kết	Phí tư vấn	273.276.300	-
Công ty cổ phần bao bì Xi măng Bút Sơn	Công ty liên kết	Phí tư vấn	304.130.972	-
			<b>11.623.669.166</b>	<b>41.358.903.440</b>
<b><i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i></b>				
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Công ty liên kết	Phải thu lãi vay	-	7.322.300.000
Công ty cổ phần cao su Đồng Nai	Công ty liên kết	Cổ tức	-	6.804.732.000
Công ty cổ phần Sóng Đà 12	Công ty liên kết	Cổ tức	1.800.000.000	4.589.110.327
Công ty cp bao bì Xi măng Hoàng Thạch	Công ty liên kết	Cổ tức	888.200.000	1.800.000.000
			<b>2.688.200.000</b>	<b>20.516.142.327</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và cùng kỳ năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ từ 01/01/2016</i>	<i>Kỳ từ 01/01/2015</i>
			<i>đến 30/06/2016</i>	<i>đến 30/06/2015</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i></b>				
Công ty cổ phần bao bì Xi măng Hải phòng	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	80.240.048.113	72.985.798.056
Công ty cổ phần bao bì Xi măng Bim Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	146.738.042.798	131.599.205.803
Công ty cổ phần bao bì Xi măng Bút Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	67.666.718.446	104.970.698.004
Công ty cổ phần bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	2.468.599.928	1.689.179.360
Công ty cổ phần bao bì Xi măng Hoàng Thạch	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	37.662.797.214	22.848.180.076
			<b>334.776.206.499</b>	<b>334.093.061.299</b>
<b><i>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17)</i></b>				
Công ty cổ phần bao bì Xi măng Bút Sơn		Bán xi măng	-	510.480.568
			<b>-</b>	<b>510.480.568</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016)

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

**29. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Số liệu so sánh trên chưa bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long do việc sáp nhập được thực hiện trong kỳ báo cáo (*Thuyết minh số 4.1*).



Người lập  
Hà Hải Yến



Kế toán trưởng  
Phạm Đức Trung



Tổng Giám đốc  
Trần Việt Thắng

Ngày 31 tháng 8 năm 2016